

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.720	25.720	26.050	26.050	VNĐ
	AUD	16.260	16.350	16.750	16.750	VNĐ
	CAD	18.350	18.460	18.960	18.960	VNĐ
	CHF		31.200		32.090	VNĐ
	EUR	28.900	29.030	29.860	29.860	VNĐ
	GBP	33.810	33.960	34.860	34.860	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,00	179,50	183,40	184,40	VNĐ
	NZD		15.260		15.800	VNĐ
	SGD	19.330	19.500	20.030	20.030	VNĐ
	THB	690	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 18/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 18/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.